

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BÁO CÁO VỀ CHÍNH SÁCH MIỄN, HỖ TRỢ HỌC PHÍ ĐỐI VỚI TRẺ EM MẦM NON, HỌC SINH PHỔ
NGƯỜI HỌC CHƯƠNG TRÌNH GDPT NĂM HỌC 2025-2026

(Kèm Công văn số /SGDDT-KHTC ngày /5/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT
1	Mức học phí của cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập					
	Mức học phí của cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên	VNĐ	180	80	100	120
1.1	Thành thị (các phường)	Học sinh	153.318	690.957	546.572	216.373
1.2	Nông thôn (các xã)	Học sinh	51.042	215.442	175.883	71.093
1.3	Khác (gồm: xã miền núi, hoặc các đặc khu)	Học sinh	900	1.011	814	379
	Mức học phí của cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập tự bảo đảm chi thường xuyên	VNĐ	400	400	600	600
1.1	Thành thị (các phường)	Học sinh	381	1.348	1.417	645
2	Chính sách miễn học phí cho trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình GDPT trong cơ sở GD công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên					
2.1	Số lượng học sinh	Học sinh	205.260	907.410	723.269	287.845
2.2	Tổng kinh phí	VNĐ	36.946.800	72.592.800	72.326.900	34.541.400
	Chính sách miễn học phí cho trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình GDPT trong cơ sở GD công lập tự bảo đảm chi thường xuyên					
	Số lượng học sinh	Học sinh	381	1.348	1.417	645
	Tổng kinh phí	VNĐ	152.400	539.200	850.200	387.000
3	Chính sách hỗ trợ học phí cho trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình GDPT trong cơ sở GD dân lập, tư thục					

3.1	Mức hỗ trợ	VNĐ	180	80	100	120
3.2	Số lượng học sinh	Học sinh	273.198	39.219	36.009	64.206
3.3	Tổng kinh phí	VNĐ	49.175.640	3.137.520	3.600.900	7.704.720
4	Đặt hàng dịch vụ giáo dục (nếu có)					
4.1	Giá đặt hàng/học sinh/tháng	VNĐ				
4.2	Số lượng học sinh	Học sinh				
4.3	Tổng kinh phí	VNĐ				

THA'

PHỤ LỤC 01

THÔNG,

Người học CT GDPT	Ghi chú
120	
53.163	
13.145	
66.308	
7.956.960	

120	
438	
52.560	

ÍNG 5 - 2026